

Bài 138. Kinh Tăng Chi | Chương Năm pháp | Phẩm Hiềm Hận (tt) | Sư Giác Nguyên giảng 04/12/2018

Tôi ôn lại cái kinh hôm qua một chút.

Tức là khi ngài Xá Lợi Phất tuyên bố rằng một vị thành tựu Tam học Giới-Định-Tuệ, nếu ngay đời này không chứng La Hán thì với sự thành tựu Tam học, vị đó tối thiểu cũng là A Na Hàm để sanh về cõi Tịnh Cư, thì ngài Udāyi không đồng ý, chỉ vì lòng bất kính, bất mãn vậy thôi, chứ vị đó cũng không biết chính xác. Vị đó chỉ chống đối suông chứ không có lý lẽ.

Sự việc được đem đến Đức Phật và Đức Phật quả ngài Udāyi tại đã nói một câu thiếu trí tuệ. Xong rồi mới nói ngài A Nan là vì đâu mà các Tỷ kheo lại để cho một Trưởng lão bị quấy rầy như vậy mà im lặng, không có lên tiếng.

Sau khi nói như vậy xong, Đức Phật đi vào cốc, vào cái hương thất của Ngài. Lúc bấy giờ ngài A Nan đi đến chỗ ngài Upavāna. Ngài Upavāna là một trong năm vị Trưởng lão từng là thị giả của Thế Tôn, trước khi ngài A Nan chính thức trở thành thị giả. Đó là ngài Nāgita, ngài Nāgasamāla, ngài Upavāna, ngài Mahācunda, rồi tới ngài Ananda, tổng cộng là 5 vị.

Ngài A Nan đến gặp ngài Upavāna và ngài kể lại chuyện đó. Lát sau, Đức Thế Tôn gặp ngài Upavāna, Ngài hỏi ngài Upavāna:

Vậy chứ một vị Tỷ kheo Trưởng lão được Chư Tăng thương kính, vị đó muốn được Chư Tăng thương kính, vị đó phải thành tựu bao nhiêu cái điều kiện?

Ngài Upavāna mới trình bày năm điều kiện.

Tại sao có cái chuyện lê thê đó? Là bởi vì chúng ta ôn lại từ đầu, chúng ta mới có một bối cảnh để nhớ. Tức là Ngài Xá Lợi Phất bị ngài Udāyi đối xử một cách bất kính, và chuyện đến tai Đức Phật. Đức Phật nói một câu cho ngài A Nan, ngài A Nan mới đem

kể chuyện cho ngài Upavāna. Rồi sau đó buổi chiều Đức Phật gặp ngài Upavāna, Ngài mới nhấn mạnh lại chuyện đó một lần nữa.

Ngài nói rằng cái ý của Ngài là Xá Lợi Phất đầy đủ những pháp để cho anh em, huynh đệ thương quý. Mà ở đây, chúng ta đọc, nếu mà chỉ đọc trên mặt giấy, chúng ta thấy làm như có cái chuyện bên vực, có một cái gì đó tình riêng ở đây. Không phải. Mà ở đây, Thế Tôn muốn gìn giữ cái giếng mỗi Tăng già mai sau, có nghĩa là khi một Tỷ kheo đáng kính, có chỗ để Tăng chúng học hỏi, có chỗ để Tăng chúng noi theo, thì Tăng chúng nên xem vị đó là chỗ dựa tinh thần. Và giữa những vị Tỷ kheo hiền thiện, giữa những vị Tỷ kheo chân tu thì phải có sự bảo vệ nhau. Có như vậy thì chánh pháp mới được trường tồn ở đời. Nhân, thiên, chúng sinh mới được... lợi lạc.

Tôi nhớ bên Tây có một câu hay lắm. Đó là bản thân cái ác là xấu, điều đó không cần bàn cãi. Nhưng mà nó có trường hợp thứ hai là sự im lặng của cái thiện lại cũng là cái ác. Các vị nên nhớ câu này. Tây có cái câu này. Bà con ai mà lục được nguyên văn cái câu này thì gọi là công đức vô vàn.

Tôi nhắc lại, bản thân cái ác nó là điều xấu thì không có gì phải bàn cãi, nhưng mà sự im lặng của cái thiện cũng lại là một điều ác. Có nghĩa là sao? Có nghĩa là trong một xã hội mà người ta giết dọc, cướp bóc, hà hiếp phụ nữ, trẻ con, người già, kẻ thế cô, cái chuyện đó là chuyện xấu là đương nhiên rồi. Nhưng mà cái phần còn lại của xã hội lại gọi là “mũ ni che tai”, im lặng trước sự hoành hành của cái ác, thì coi như cái phần còn lại ấy của xã hội cũng đáng bị xem là dễ sợ.

Cái e ngại nhất ở những quốc gia chậm tiến là gì? Có nghĩa là kẻ ác thì hoành hành mà kẻ lành thì im lặng. Đó là cái dấu chỉ cho một cái xã hội tha hóa, sa đà, đang đi xuống không có hăm phanh được, là cái xã hội như vậy. Có nghĩa là cái ác, kẻ ác thì hoành hành mà người lành thì im lặng. Cho nên bản thân cái ác là điều xấu mà sự im lặng của cái thiện cũng là một điều bất thiện. Nội dung kinh là như vậy.

Tiếp theo là bài kinh 167. Đó là kinh Buộc Tội. Ngài Minh Châu dịch chữ Codanā là buộc tội, nhưng mà ở đây, cái chữ này có nghĩa khác mềm hơn mà có thể dùng rộng rãi hơn, đó là cái chữ “chỉ lỗi”. Codanā là chỉ lỗi, chứ còn chữ “buộc tội” thì nghe nó hơi tiêu cực, nó hơi nặng, nó hơi khó dùng trong trường hợp này.

Còn cái chữ “chỉ lỗi” là sao? Có nghĩa là trong Tăng chúng với nhau, khi mà vị này nhìn thấy vị kia có vấn đề và cần phải được làm sáng tỏ, minh bạch, thì cũng phải đem nó ra trình bày. Chứ còn nhiều khi mình vì một lý do tâm lý nào đó, mình e ngại, hoặc là mình làm hiểm, mình không nói, thì như vậy lâu ngày, nội bộ Tăng chúng sẽ bị mục ruỗng, bị băng hoại đi.

Tuy nhiên, mình muốn chỉ lỗi cho người ta thì mình phải là người như thế nào? Ở đây, ngài Xá Lợi Phất có đưa ra năm điều kiện mà mình có đủ thì mình mới có thể chỉ lỗi cho người khác một cách vô tội. Còn nếu không, người ta có lỗi nhưng mà mình chỉ lỗi cho người ta mà mình không thành tựu, không có đủ năm điều kiện này, thì mình chỉ lỗi cho người ta mà bản thân mình cũng có lỗi. Tức là khi người ta có lỗi mà mình muốn chỉ lỗi cho người ta, mình cũng phải khéo, chứ nếu không bản thân mình cũng có lỗi.

Năm điều kiện đó là cái gì?

Một là phải nói đúng lúc. Các vị phải đồng ý với tôi một điều. Ai mà nuôi cá, nuôi chim thì biết. Làm vườn thì phân bón, tưới tắm cũng phải có lúc, có khi, có thì, chứ không phải lúc nào mình muốn tưới thì tưới.

Tôi ví dụ nha. Thí dụ như nắng đang chang chang mà 12 giờ trưa bà con xách vòi nước ra xịt vô đám cà, đám ớt, coi có phải nó chết sạch không. Trời đang nắng chang chang, mấy cái gốc cà, gốc ớt nó đang nóng hừng hực mà bà con tưới nước vô thì chết là cái chắc.

Rồi phân bón cũng vậy, lúc nào, thời điểm nào thì mình mới vô phân cho cây cối. Chẳng hạn như ở đây ai từng chơi lan, mai Tết thì biết. Vào thời điểm nào mình cần

mai nở thì mình thúc bằng cách mình đốt lửa hoặc là mình thêm phân, hoặc là thí dụ mình lỡ cắt nhánh bỏ vô chậu thì mình bỏ một viên Aspirin vô trong đó. Ví dụ như vậy. Cái thời điểm nào để mình làm chuyện đó mình phải biết.

Cho nên ở đời, Tây có một câu: “Việc gì ở đời cũng có thời điểm lý tưởng của nó”. Cái câu này mới nghe qua thì thấy không có gì, nhưng mà khi nào bà con gặp chuyện, bà con mới thấy cái câu đó là một cái khuôn vàng thước ngọc.

Tôi nhắc lại: “Ở đời chuyện gì cũng phải có thời điểm thích hợp của nó”. Có rất nhiều gia đình phải nói là tan nát là vì vợ chồng, con cái, anh chị em với nhau, ngoài cái chuyện không biết lựa lời mà nói, còn có cái không biết lựa lúc mà nói.

Cây cà, cây ớt mình tưới nước, vô phân, mình còn phải lựa khi, lựa thì, thì tại sao con người với nhau mà mình lại không để ý đến cái chi tiết quan trọng này? Cho nên cái chuyện đầu tiên là mình muốn chỉ lỗi người ta đó, là mình cũng phải lựa khi, lựa lúc, chứ không phải là mình muốn phang chỗ nào mình phang.

Cái thứ hai nữa đó là khi mình muốn chỉ lỗi người ta đó là mình phải trung thực, không có gian dối, không có bịa đặt, không có thêu dệt, không có vẽ vời thêm. Nhớ cái đó.

Tôi nhắc lại: thứ nhất thì phải đúng thời; thứ hai là phải trung thực, không có đơm đặt; thứ ba nữa là phải cam ngôn mỹ từ, có nghĩa là mình chỉ lỗi cho người ta mà dùng cái ngôn ngữ nặng nề, châm chích, ẩn ý thì coi như không xong.

Một cái ngôn ngữ được xuất phát từ thiện chí, nó không hề như vậy thừa quý vị. Một cái ngôn ngữ, một câu nói, một nụ cười mà xuất phát từ thiện chí đó, nó không có làm cho người ta bị đau, không làm cho người ta bị nhột, không làm cho người ta bị sốc, nó không có gây phản cảm nơi người ta.

Cho nên mình muốn chỉ lỗi người ta, thứ nhất là phải đúng lúc, đúng thời; thứ hai là phải là trung thực, không đơm đặt; cái thứ ba nữa là phải là cam ngôn mỹ từ; cái thứ

tư nữa đó là những gì mình nói ra phải có lợi ích, chứ còn mà mình quên cái khía cạnh này thì rất là mệt.

Đức Phật ngài dạy rằng một vị Chánh Đăng Giác cả đời thì cái ngôn ngữ nào, ngôn từ nào của vị Chánh Đăng Giác cũng phải hội đủ các điều kiện sau đây: đúng lúc, lợi ích, trung thực và bằng từ tâm. Lời một vị Chánh Đăng Giác luôn luôn là như vậy.

Chư Phật Chánh Đăng Giác không có những cái câu nói dư trong cuộc đời. Nên đây là lý do vì đâu mà chúng ta thường thấy có rất nhiều pháp thoại mà gom lại đó là cả một tủ kinh mấy chục cuốn. Mà tại sao trong nhiều cái pháp thoại, có nhiều cái bài kinh chỉ có một câu nói của Đức Thế Tôn thôi mà ngài A-nan cũng ghi lại là vì sao? Là vì Thế Tôn không có nói nhiều như mình. Ngài khai kim khẩu là dứt khoát phải có lý do, phải có ý nghĩa. Chư Phật đặc biệt là như vậy.

Còn mình á, thì trước tiên cho tôi sám hối trước, tôi chỉ ví dụ như ngài Pa-auk, ngài U Pandita, ngài Mahasi... tuy mấy vị đó đáng kính thiết, đáng để cho mình đội lên đầu thiết, nhưng mà trong đời sống nhiều khi các ngài cũng có một hai câu nói đùa, có những câu không cần phải ghi chép, không cần phải ghi nhớ, thậm chí cũng không có nên để ý nữa nha. Còn bảo đảm nếu mà mấy vị đó còn phạm. Chắc chắn các vị Mahasi, Pa-auk... chắc chắn có những câu nói mà đệ tử cũng không có nên ghi nhớ làm cái gì, vì có những cái người ta nói đùa mà.

Nhưng mà một cái vị Chánh Đăng Giác thì không có điều đó. Và ở đây ngài muốn đem cái bài học đó ngài dạy lại cho các đệ tử, hãy nhớ rằng trong mọi tình huống chỉ nói cái điều lợi ích thôi.

Đây chính là lý do vì đâu mà từng câu nói của Thế Tôn trong mọi tình huống, mọi thời điểm đều được ngài A-nan trung thực ghi nhận và trùng tuyên đầy đủ không sót. Người không biết cái chi tiết này sẽ lấy làm lạ lắm. Có nhiều bài kinh ngộ lắm, chỉ ghi một hai câu nói của Đức Thế Tôn thôi, là vì ngài không có nói chuyện như mình. Khi Chư Phật mà mở lời thì phải có lý do, có duyên sự, có lợi ích, có từ tâm.

Cho nên mình muốn chỉ lỗi ai thì là cũng phải nhắm được, phải nói lợi ích. Thí dụ là cái chuyện mà xung đột mâu thuẫn giữa hai vị tỳ-khưu luật sư và pháp sư ở cái chùa Ghosita. Vị pháp sư vào trong cái toilet mà khi đi ra quên úp cái gáo nước xuống, và trong cái gáo có một ít nước đọng lại trong đó. Sư khác đi vào sau, khi sử dụng cái gáo, nhìn thấy như vậy thì biết chắc mười mươi là do cái vị pháp sư kia đi ra.

Vị này thay vì im lặng thì vị này về kể cho đệ tử của mình. Vị này nói:

“Ông nói pháp ào ào trong khi một điều luật nhỏ xíu ông giữ không nổi.”

Theo luật thì vị tỳ-khưu khi mà vào sử dụng một cái toilet, một cái phòng tắm dẫu, thì vị này phải quan sát qua trong đó có cái gì cần lau dọn, cái gì cần thêm, cái gì cần bớt. Khi đi vào hay đi ra cũng phải quan sát, mà đặc biệt là gáo nước phải úp ngược xuống để không cho nước nó đọng, nó làm nhớt cái lòng gáo và nó tích muối, lắng quặng, và đồng thời nó làm cho cái người đi sau họ gớm. Trong luật có ghi rõ cái điều đó.

Thì trong cái trường hợp này, vị pháp sư có lẽ là do sơ ý chứ không phải là phá giới. Mà cái vị luật sư thì thiếu cái sự cảm thông, đã vậy cũng hơi có cái ác cảm một chút nên về đi kể cho đệ tử nghe. Tức là cái này chuyện người lớn với nhau, để kể cho người nhỏ thì nó bắt đầu nó lớn chuyện rồi.

Mấy vị nhỏ đó mới đi rao truyền ra cho cả làng, thì nó lọt đến tai cái đám đệ tử của vị pháp sư kia. Thì cái đám đệ tử nghe sư phụ mình bị nhận xét, dè bieu, xúc phạm như vậy thì các vị đó chịu không nổi. Rồi các vị phang lại, các vị ấy nói: Phật pháp bao la không chịu học, biết được dăm ba cái điều luật rồi ôm khư khư, ăn rồi rình người ta giống như là mèo rình chuột vậy đó. Có bằng một góc của sư phụ tôi không? v.v...

Hai bên phang nhau rồi cuối cùng nó dẫn đến cái cuộc đại xung đột lớn nhất trong cuộc đời hoằng pháp của Đức Phật. Trong thời Đức Phật chưa hề có một cái cuộc mâu thuẫn xung đột nào trong Tăng chúng mà lớn như vụ này, ngay cả cái vụ mà ông Đề-bà-đạt-đa ông tách riêng ra 500 tỳ-khưu ni và 500 tỳ-khưu tăng đi theo ông, thì

mấy người kia nghe kêu thì đi theo, chứ còn họ không có một cái sự xung đột mâu thuẫn nào hết.

Nhưng riêng cái vụ mà hai cái nhóm luật sư - pháp sư xung đột ở chùa Ghosita đó là cái vụ đó lớn. Các vị biết lớn đến mức mà tôi ngại tôi không dám kể cho bà con nghe, bởi vì bà con nghĩ là chuyện phong thần. Cái vụ đó lớn đến mức mà trong chùa có mấy vị thọ thần rồi cũng chia phe ra: một phe đứng về phía vị pháp sư, một phe đứng về vị luật sư. Rồi từ đó nó dẫn đến chư thiên trong cái khu rừng xung quanh, rồi dẫn đến chư thiên, Tứ Thiên Vương, trời Đao-lợi, trời Tha-hóa-tự-tại... cũng chia phe luôn. Nó lớn chuyện như vậy đó thưa quý vị.

Cho nên là nếu mà cái vị luật sư ngay buổi đầu mà nghĩ rằng: ta phanh phui chuyện này có lợi gì cho mình? Có lợi gì cho vị pháp sư kia? Có lợi gì cho Tăng đoàn, cho Phật pháp hay không? Nếu mà vị ấy lúc đó mà chịu khó cân nhắc một chút vậy thôi thì nó đỡ biết bao nhiêu. Cho nên từ đó mới dẫn đến lớn chuyện.

Cái tiêu chuẩn thứ năm của...

Mỗi một tỳ-khưu trước khi muốn chỉ lỗi cho ai đó thì phải tâm niệm rằng: “Tôi sẽ chỉ lỗi người khác với cái từ tâm, mong cho người khác được cái này, được cái kia, chứ không phải là tôi chỉ lỗi người ta vì cái lòng tị hiềm, ghen ghét, ác cảm.”

Một vị tỳ-khưu mà muốn chỉ lỗi ai thì phải tự xét mình xem mình có đủ năm cái điều kiện này hay không. Nếu mà mình tự thấy mình không có đủ năm cái này, mình thấy rằng mình không có đủ từ tâm như trong ví dụ trên, hoặc là mình thấy rằng lúc này không phải là cái thời điểm để mình nói ra cái chuyện đó. Bởi vì đó là một chuyện rất là tâm lý, rất là tế nhị.

Bởi vì ai cũng tánh phạm mà, ai cũng có cái chỗ nhược của mình mà. Vì còn là phạm nên họ rất dễ bị “chạm nọc”.

Có một ông Phật tử đến hỏi một vị thiền sư là trên đời này cái gì to nhất, lớn nhất. Vị thiền sư nói: cái tôi là cái lớn nhất. Bởi vì núi thì có cao thật, nhưng mà nó cũng không bằng cái tôi ảo tưởng của mình; biển có rộng, sông có dài, mặt đất có bao la, không gian có vô tận, thì không có cái gì lớn hơn cái tôi mỗi người hết.

Khi vị cư sĩ này hỏi câu hỏi này thì hỏi với cái suy nghĩ rằng: thiền sư này là vị tu hành đắc đạo, Phật pháp viên thông, kiến thức bách khoa bao la bát ngát, để coi vị này trả lời như thế nào. Cho nên ông không ngờ là nhận được câu trả lời rất là bất ngờ như vậy: cái lớn nhất trên đời này chính là cái tôi của mỗi người.

Ví dụ một bà mẹ Việt Nam nặng có 45kg, cao có thước rưỡi thôi, mà nếu mà bà có sáu đứa con thì coi như bà có sáu cái tôi. Sáu đứa con ở sáu tỉnh, hoặc là sáu tiểu bang, hoặc là sáu quốc gia, thì mỗi tuần mới nghe ở những cái tỉnh đó, tiểu bang đó, quốc gia đó mà có chuyện gì đó là đầu tiên là lòng bà không có yên.

Hay mình mới có người thân, người thương mà mới lên máy bay, khi mình nghe loáng thoáng có tin có một chiếc máy bay bị nạn là mình lo, mình không biết có phải là chuyến bay của người thân mình hay không. Lúc đó cái tôi của mình nó vươn lên tới bầu trời lận.

Người Việt Nam có một cái câu đó là: “Lấy chồng nghề biển, hồn treo cột buồm”, có nghĩa là mình là một người thiếu phụ trong cái làng chài thôi, nhưng mà khi mà chồng mình đi biển thì cái lòng mình nó rải ra ngoài khơi. Khi mà mỗi lần ở trong đất liền mà nghe mưa to gió lớn, ngoài khơi bữa nay là bão gió cấp 8, cấp 9 thì mình run, là bởi vì cái tôi của mình nó tràn tới ngoài biển.

Cho nên ở đây, một vị tỳ-khưu mà muốn chỉ lỗi cho người khác thì cũng phải luôn luôn tâm niệm rằng: “Tôi phải thành tựu đủ năm cái điều kiện này nè thì tôi mới nên làm cái chuyện đó.” Còn nếu không, mình chỉ lỗi cho người ta mà mình lại không có thành tựu năm cái tiêu chuẩn này thì bản thân người chỉ lỗi cũng lại là người mắc lỗi.

Ngài Xá-lợi-phất giảng cho chư Tăng nghe như vậy, thì Đức Phật mới hỏi ngài Xá-lợi-phất rằng những điều mà ngài Xá-lợi-phất giảng như vậy có chắc là ai cũng hiểu, cũng chấp nhận được hết hay không, hay là có ai không hiểu được.

Ngài Xá-lợi-phất mới thưa rằng: nếu một người xuất gia có lý tưởng cầu giải thoát thì dứt khoát là họ sẽ chấp nhận, họ sẽ tin nhận cái lời của con. Nhưng nếu họ là cái người không có lý tưởng, không có phạm hạnh, có một cái đời sống nội tâm bất tịnh, không có sống với cứu cánh của sa-môn, thì họ sẽ không có chấp nhận những cái gì mà con vừa nói.

Điều đó không riêng gì ở cái pháp thoại vừa rồi của tôn giả Xá-lợi-phất mà tất cả những cái pháp thoại còn lại cũng thế. Một người đi xuất gia mà không có niềm tin thì làm sao mà họ có thể chấp nhận Phật pháp như là một người lương gia nam tử đi xuất gia bằng cái niềm tin được.

Cho nên cái đoạn cuối bài kinh này cho chúng ta một bài học rất là hay, đó là:

Mưa rơi xuống đất không phân biệt nơi chốn, nhưng không phải nơi chốn nào cũng nhận được những lợi ích từ cơn mưa ấy. Phật pháp được ban bố giữa đời không phân biệt đối tượng, nhưng không phải đối tượng nào cũng nhận được những lợi ích từ Phật pháp, là vì cái tâm cơ của mỗi người không giống nhau.

Chúng ta phải nắm được một cái mật mã, “cái password” của hiền thánh thì chúng ta mới có thể nghe được, đón nhận được và bước vào cảnh giới của các ngài. Còn nếu như chúng ta không có được cái tần số, cái làn sóng, không có được cái mật mã của các ngài thì chúng ta không thể lắng nghe được, không thể tin nhận, không thể chấp nhận, không thể đón nhận, không có thể hiểu được cái lời dạy của thánh hiền.

Dù trong pháp thoại này, ngài Xá-lợi-phất đã chỉ ra năm điều rất là rõ, nhưng mà chính Ngài xác nhận trước mặt Thế Tôn rằng là tuy những điều ấy thấy đơn giản thế, nhưng không phải người xuất gia nào cũng có thể gọi là hiểu được, nếu như họ không phải là một cái người xuất gia với một cái lý tưởng, phạm hạnh nghiêm túc.

Tôi nhắc lại một lần nữa là Phật pháp ở đời được Đức Thế Tôn thuyết giảng không có phân biệt đối tượng, nhưng mà tùy vào cái túc duyên quá khứ, tùy vào cái nỗ lực hiện tại, tùy vào cái lý tưởng và mục đích sống của mỗi người mà chúng ta đón nhận được bao nhiêu.

Ngày hôm qua tôi nói, tôi nói bà con mình tu là cứ nhắm mắt tu, cắm cúi mà tu, thẳng đường mà tu, không có cần phải tìm hiểu là tôi có phước nhiều hay phước ít, ba-la-mật của tôi nó có nhiều hay không, thì mình không có cần bận tâm tới điều đó.

Tuy nhiên mình cứ tâm niệm như thế này: mỗi lần mà mình gặp một cái chuyện khiến khởi lên cái lòng bất thiện, mình tự nhủ lòng mình: nếu mà ba-la-mật mình yếu thì cái lần này mình qua không được. Còn khi mình đứng trước cơ hội làm thiện, mình tự nhủ lòng mình: nếu cái ba-la-mật mình ngon lành thì vụ này mình sẽ làm được. Nhớ cái câu thần chú này.

Mình không có cần phải dò ba-la-mật mình nhiều hay ít, nhưng mà trong những tình huống đặc biệt thì mình phải làm cái chuyện đó. Thì ba-la-mật mỏng hay dày, nhiều hay ít, sâu hay cạn, cao hay thấp, ít hay nhiều đều hiển hiện qua cái đời sống thường nhật của mình.

Có những người mà nói với tôi mà tôi nghe tôi cũng vừa ngạc nhiên mà cũng vừa buồn cho họ, là họ nói rằng họ có thể coi phim 3 ngày, 5 ngày không ra khỏi phòng, trừ giờ ăn uống, tắm rửa, vệ sinh ra. Nhưng mà họ nói không tài nào họ ngồi nghe hết một cái thời pháp một tiếng rưỡi, không tài nào mà có thể ngồi xếp bằng nhắm mắt theo dõi hơi thở được 10 phút. Thế nên không bao giờ họ làm được, vì những điều đó làm họ chịu đỡ lắm.

Có mấy lần họ cũng thử như người ta vậy đó, mà xếp chân vô là nó buồn ngủ, hay là nó đau, nó ngứa, nó nhột, nó rần rần. Còn hai nữa là phóng tâm. Còn ba nữa là tự nhiên có tiếng ồn, có mùi này mùi kia, bao nhiêu cái ngoại trần mà nó xảy đến làm cho họ cũng phải đứng dậy họ đi.

Họ coi phim 3 tới 5 ngày không ra khỏi phòng, trừ khi tắm rửa, vệ sinh. Trong khi đó nghe pháp và ngồi thiền thì không được. Dĩ nhiên không phải mình chỉ dựa vào đó mà mình nói rằng họ không có đủ phước duyên tu hành, nhưng mà ít ra mình cũng có thể thấy rằng người này có vấn đề hơi lớn trong cái chuyện tu học.

Ngài A-nan nói riêng và những bậc hiền thánh nói chung có một cái hạnh đặc biệt mà người phàm phu hiểm người có được. Tức là ngoài cái giờ thiền định ra, thì các vị rất là thích có mặt trong những cái pháp hội để được nghe, được trao đổi những cái pháp thoại. Đây là đặc điểm của bậc hiền nhân, này là kinh nói.

Khi ở một mình thì vị ấy có việc lành để làm, còn khi không muốn ở một mình thì vị ấy cũng có việc lành để làm với người khác. Đây là dấu chỉ của hiền nhân, của người tu hành chân chính. Còn mình thì ở một mình thì mình có 100 chuyện tầm bậy để mình làm, mà tới hồi mình chán, mình đi kiếm người khác thì mình có tới 200 chuyện tầm bậy để làm.

Các bậc hiền trí ở một mình thì một là thiền định, pháp hành; hai là suy ngẫm, pháp học. Còn khi họ không ở một mình thì họ tìm đến các vị khác để trao đổi, học hỏi.

Sở dĩ tôi giảng thêm chỗ này bởi vì quý vị sẽ gặp trong rất nhiều bài kinh: có khi ngài Xá-lợi-phất đi đến gặp ngài A-nan, ngài A-nan đi kiếm ngài Ca-diếp, ngài Ca-diếp đi kiếm ngài Mục-kiền-liên, ngài Mục-kiền-liên đi kiếm ngài Xá-lợi-phất, cứ kiếm vòng vòng như vậy. Thì các vị này kiếm nhau để làm gì? Chính là để hỏi: sư đệ hay sư huynh nghĩ cái chuyện đó ra làm sao, rồi lắng nghe vị kia nói.

Các vị ấy không có bị no pháp. Đời sống vật chất với các vị không là cái gì hết, nhưng đối với đời sống tinh thần, các vị có nhu cầu rất là lớn.

Có một số Phật tử Việt Nam cho rằng bậc thánh là không còn thích gì nữa hết, bởi vì họ hiểu cái chữ “thích” ở đây nghĩa là tham. Cái chữ “thích” nó có hai cái nghĩa: một là tham dục, còn cái kia pháp dục.

Ngay cả Đức Thế Tôn, những lúc bị bệnh đó, thì Ngài mới nói với ngài A-nan hay các vị tỳ-khưu bên cạnh rằng Như Lai muốn nghe lại pháp thoại, hãy cho Như Lai nghe cái pháp thoại về thất giác chi chẳng hạn. Trong khi các vị tưởng tượng Ngài là bậc Pháp vương nhất thiết trí, những cái gì mà các đệ tử đọc lại cho Ngài nghe cũng của Ngài thuyết ra chứ ai. Nhưng mà bởi vì đối với bậc thiện trí thì suy tư là một sự an lạc, tu tập là một sự an lạc, trao đổi đối với họ là một sự an lạc, được nghe lại cũng là một sự an lạc.

Ở ngoài đời, những nhạc sĩ, những nghệ nhân mà yêu nghề thật sự, họ có tài thật sự, thì lúc sáng tác họ vui; lúc thưởng thức cái tác phẩm, công trình của họ, họ cũng vui; mà nhìn thấy người khác thưởng thức tác phẩm của mình họ cũng vui.

Cụ Phạm Duy lúc còn sống, trong hồi ký cụ viết: trong cả mấy trăm nhạc khúc của tôi đó, ai cũng nghĩ rằng chắc tôi rất là hạnh phúc khi mà tôi nghe những ca sĩ chuyên nghiệp hát trong phòng trà, vũ trường, các thánh phòng, các đại nhạc hội. Nhưng mà họ đâu có biết một chuyện đó là tôi còn có một cái trường hợp vô cùng hạnh phúc mà không ai biết nếu tôi không nói ra, đó là những khi tôi đi đâu đó mà tôi nghe người ta hát nhạc của tôi ở bờ ruộng, ở giếng nước, ở bến đò, ở một cái căn nhà lá nào đó, nhà nghèo, nông dân, thôn quê, nông thôn, mà hát trật cũng được nữa; miễn là nghe hát là có thấy vui rồi, bởi vì ông là một nghệ sĩ thứ thiệt.

Ông nghe lại cái giai điệu, cái ca từ là thấy sung sướng. Ông như được sống lại một lần nữa trong cái cảm xúc ở thời điểm mà ông sáng tác ca khúc đó.

Còn trong đạo mình thì một cái vị mà họ sống trong pháp thì họ hạnh phúc khi họ hành trì, hạnh phúc khi họ suy gẫm, họ hạnh phúc khi họ được trao đổi học hỏi, và họ được hạnh phúc khi được lắng nghe người khác nói về chánh pháp.

Ở đây ngài A-nan mới đến thăm ngài Xá-lợi-phất, ngài mới hỏi ngài Xá-lợi-phất như thế này:

“Chánh pháp, thiện pháp đúng là cái thiêng liêng, là cái cao đẹp, ai cũng phải học, ai cũng phải biết, ai cũng phải ghi nhớ. Nhưng mà sức người có hạn nên không phải ai cũng có thể ghi nhớ một cách dễ dàng. Như vậy thì thừa tôn giả, bằng cách nào mà để mình có thể ghi nhớ chánh pháp để nhớ mà lâu quên?”

Thì quý vị có ngờ được ngài Xá-lợi-phất ngài ấy trả lời ra sao không? Ngài nói rằng:

“Sư đệ là người biết nhiều, nghe nhiều từ Thế Tôn. Nên bây giờ không phải là lúc mà tôi nói cho sư đệ nghe, mà là lúc tôi muốn nghe sư đệ nói.”

Đó là cái khiêm tốn của ngài Xá-lợi-phất, mà không phải chỉ khiêm tốn mà còn có cái cầu tiến, cái lòng hiếu học của ngài đặc biệt lắm. Thì ngài A-nan cũng rất là tuyệt vời, ngài không có cái khiêm tốn vờ như mình. Ngài đáp rằng:

“Nếu mà sư huynh cho phép thì đệ sẽ nói theo cái hiểu của đệ như thế này: vị tỳ-khưu thiện xảo về nghĩa, vị tỳ-khưu thiện xảo về pháp, vị tỳ-khưu thiện xảo về văn cú, vị tỳ-khưu thiện xảo về địa phương ngữ, vị tỳ-khưu thiện xảo về liên hệ trước sau; thành tựu được năm cái điều kiện này thì vị tỳ-khưu sẽ hiểu biết chánh pháp một cách mau chóng và ghi nhớ chánh pháp một cách bền lâu.”

Dĩ nhiên là tôi vừa đọc cho bà con nghe cái lời dịch tiếng Việt của Hòa thượng Minh Châu, nhưng mà bây giờ mình phải giữ cho bản Pali một tí ha.

Thiện xảo về nghĩa, tiếng Pali là atthakusalo. Thiện xảo về pháp là dhammakusalo. Thiện xảo về văn cú là byañjanakusalo. Thiện xảo về địa phương ngữ là niruttikusalo, nghĩa là người xứ nào thì phải tinh thông tiếng mẹ đẻ; mà nếu có sử dụng ngoại ngữ thì phải sử dụng cho thành thực. Vì mình giỏi Phật pháp nhưng ngôn ngữ của mình nghèo nàn quá.

Cho tôi nói thêm một chút, mình là người Việt, mình giỏi tiếng Pali, tiếng Sanskrit, tiếng Anh, tiếng Nhật... mà mình diễn dịch như thế nào mà người Việt gặp cái bản dịch của mình họ xách dép họ chạy thì không xong. Là vì lỗi căn bản của người dịch

sách là không hiểu được mỗi dân tộc có một cách nói khác nhau, nên khi mà diễn dịch cho người ta thì anh phải dùng cái cách nói của dân tộc đó.

Ví dụ, Việt Nam có những thành ngữ “mèo mả gà đồng”, “trên bực trong dâu”, mà muốn cho Tây nó hiểu thì mình phải tìm hiểu thành ngữ tương đương trong ngôn ngữ của họ. Chứ nếu mà dịch sát theo kiểu “mèo mả” là mèo ngoài nghĩa trang, hay “gà đồng” là gà ngoài đồng, thì không được.

Ngài A-nan nói: muốn hiểu được chánh pháp, muốn ghi nhớ được chánh pháp, thì ngoài cái ruột, cái nội dung, cái tinh thần, cái ý nghĩa của vấn đề giáo lý, cũng phải có trình độ nhất định về ngôn ngữ.

Chữ atthakusalo, nghĩa, ở đây ám chỉ atthakathā, số giải; nên thiện xảo về nghĩa là thông thuộc số giải.

Chữ dhamma trong “dhammakusalo”, thiện xảo về pháp, ám chỉ cho chánh tạng.

Thiện xảo về văn cú có nghĩa là thiện xảo về văn phạm. Ngôn ngữ nào, ví dụ như tiếng Tàu, ngữ pháp trong tiếng Tàu nó khác, cấu trúc hay từ loại của tiếng Tàu cũng khác so với ngôn ngữ Âu Mỹ. Cho nên ngữ pháp, grammar, của các tiếng là khác nhau. Cái quan trọng ở đây là dầu mình sử dụng ngôn ngữ nào, mình cũng phải nắm chắc văn phạm của ngôn ngữ đó.

Đây là lý do vì đâu trụ sở Liên Hợp Quốc người ta sử dụng có 5 ngôn ngữ lớn, bởi vì Anh, Pháp, Đức, Nga, Tây Ban Nha là những ngôn ngữ của nền kinh tế, nền công nghệ lớn; đồng thời những tiếng này có văn phạm chặt chẽ, không gây hiểu lầm. Những văn bản quan trọng của Liên Hợp Quốc phải được ký kết bằng 5 thứ tiếng là như vậy.

Chữ “nirutti” trong “niruttikusalo” nghĩa là biết càng nhiều ngôn ngữ càng tốt. Chúng ta hiểu rằng biết thêm một ngoại ngữ thì chúng ta có thêm một thế giới suy tư, có thêm một cách để suy nghĩ.

Chữ “nirutti” không riêng gì về ngoại ngữ, mà tiếng mẹ đẻ của mình thì mình phải có cách nói, cách diễn đạt sao cho nó trơn tru. Có nhiều vấn đề người ta nghe qua người ta hiểu, mà mình nói vòng vòng, cách nói mình không có trơn tuột thì người ta nuốt không có vô.

Các vị biết cơ thể mình mỗi ngày cần bao nhiêu sinh tố, dưỡng tố. Những thứ đó có được từ thực phẩm. Tuy nhiên, vấn đề nằm ở chỗ là tên nào nấu nướng. Có cái tên nó nấu, nó chưa có dọn ra, thì chưa dọn mình đã ứa nước bọt rồi, đã đói rồi vì nó thơm phức; hoặc khi thấy họ tấm ướp là đã thấy đói rồi. Còn có nhiều người dọn cái mâm lên, mình nhìn nó chiêm trên thì sống, dưới thì khét; hoặc nấu cơm khét, sống, nhào tùm lum, cũng không được. Cho nên ngôn từ cũng vậy, thiện xảo về nó rất là quan trọng.

Chữ pubbāpara trong “pubbāparakusalo” nghĩa là có trước sau. Ở đây chữ này có 5 nghĩa nhưng tôi chỉ nói 1 ý thôi. Các vị phải đồng ý với tôi là mọi sự ở đời đều phải có trật tự. Cái cây thì phần cao nhất là ngọn, phần thấp nhất là rễ. Đi vệ sinh cũng có cái trước cái sau; ăn cũng phải có cái trước sau. Thế giới luôn luôn vận hành theo trật tự, mà giờ mình đảo lộn trật tự thì còn cái gì nữa.

Tu hành, làm việc, ăn uống, tắm rửa... và khi trao đổi, trình bày với thiên hạ đều phải biết cái gì trước và cái gì sau. Cho nên một vị tỳ-khưu muốn hiểu, nắm vững được ý nghĩa của giáo pháp và có thể nghi nhớ lâu bền thì phải nhớ 5 điều này:

Biết thế nào là kinh tạng, chú giải. Nếu không có chú giải, các vị có cho tôi 2 lít mật gấu thì tôi cũng không dám giảng kinh tạng. Muốn giảng kinh tạng mà không hiểu A-tỳ-đàm, không hiểu chú giải, thì hại mình hại người.

Nắm được văn phạm.

Cách thức diễn đạt phải hiệu quả, súc tích, cô đọng, không để rơi rớt những điều cần trao truyền cho người khác.

Biết được cái gì trước, cái gì sau.

Khi mình nắm vững được 5 tiêu chuẩn này thì sẽ dễ hiểu và dễ nhớ. Khi ngài A-nan trả lời như vậy thì ngài Xá-lợi-phất khen ngài A-nan, và ngài ấy cũng tin ngài A-nan thành tựu năm pháp này.

Tại sao trong kỳ kết tập kinh tạng đầu tiên không kết tập chú giải? Vì 3 lý do.

Lời Phật chỉ có một, vì chỉ có một vị Phật ở thời hiện tại và trong vũ trụ này. Nhưng chú giải thì có rất là nhiều. Không phải các vị A-la-hán mâu thuẫn nhau, mà tại các vị ấy đào sâu, tán rộng theo sở trường của mình.

Cho nên trong bài kinh Phạm Võng chẳng hạn, đệ tử ngài Xá-lợi-phất được nghe giảng theo một hướng chuyên biệt, theo kiểu ngài Xá-lợi-phất; còn các đệ tử ngài Ca-diếp thì được nghe giảng kinh Phạm Võng theo một hướng chuyên biệt kiểu ngài Ca-diếp... Cho nên kết tập kiểu gì đây? Các vị tưởng tượng một bài kinh Phạm Võng có tới tám chục cái chú giải, các vị có một không? Trong khi chánh tạng chỉ có một.

Các vị A-la-hán không muốn tạo ra tiền lệ. Do trong kỳ kết tập kinh điển đầu tiên chỉ trùng tuyên lại lời của Thế Tôn, cho nên các vị muốn tạo ra tiền lệ là để đời đời về sau, những lần kết tập sau, nếu có, cũng chỉ trùng tuyên lại lời của Thế Tôn thôi. Còn những ai có lòng nghiên cứu Phật pháp thì họ sẽ đi tìm hiểu thêm. Chứ cứ kết tập mà cứ thêm thêm vào những lời của các vị “giống giống” A-la-hán, rồi tiến tới thêm vào những lời của những vị chưa phải A-la-hán, thì các vị tưởng tượng Phật pháp sẽ ra làm sao.

Không ai thuyết giảng chánh pháp hay hơn Đức Phật, hay nói chính xác hơn là chư Phật. Ngôn từ chặt chẽ, không thiếu, không dư, cho nên không thể thêm bớt. Người hữu duyên nghe lời Phật, chỉ cần hiểu đúng là họ đắc; còn vô duyên, thiếu phước, thiếu trí, hạ căn, tiêu nha bại chủng, thì nghe lời Phật không hiểu cũng như là không nghe.

Cái khả năng lập ngôn, đưa ra một vấn đề nào đó, thì chỉ có Đức Phật và ngài Xá-lợi-phất có, mà ngài Xá-lợi-phất thì không thể bằng Đức Phật được, nói gì tới các vị A-la-hán khác. Cho nên con đường giải thoát tốt nhất là nên thu về một mối, đó là lời Phật.

Ví dụ như bài kinh Tứ Niệm Xứ. Bây giờ có bao nhiêu thiền sư, sách thiền, kinh nghiệm thế nào đi nữa, thì hơn hai ngàn năm lịch sử vừa qua của Phật giáo, trước sau các thế hệ môn đệ của Thế Tôn chỉ y cứ vào bài kinh Tứ Niệm Xứ của kinh Trường Bộ và kinh Trung Bộ. Rồi từ đó muốn đào sâu, tán rộng gì đi nữa thì cũng phải nhớ là của đời sau.

Căn bản thì tất cả các thế hệ như: ngài Ledi, ngài U Ba Khin, hay ngài U Pandita, hay bên Thái có ngài Ajahn Sumedho, ngài Ajahn Chah, ngài Achaan Naeb... thì tất thầy muốn dạy gì dạy, nhưng căn bản phải dựa vào kinh Tứ Niệm Xứ, bộ Paṭisambhidāmagga và bộ Thanh Tịnh Đạo.

Các vị biết, trước tôi đi qua Thái có thỉnh được một cuốn “Căn bản tuệ quán” của ngài Mahasi, các vị mở ra các vị mới thấy hết hồn. Người Việt mình làm sao tiếp cận được những tài liệu bậc 1, cao cấp, như vậy.

Ngài cứ nói được vài hàng về ý của ngài thì ngài trích đoạn Pāli dài thậm thụt của bộ này hay bộ kia.

Bây giờ tôi ôn lại 5 điều mà một người, không riêng gì tỳ-khưu, thành tựu được thì có thể dễ dàng hiểu được chánh pháp và ghi nhớ chánh pháp một cách dễ dàng:

Có biết về chú giải Tam Tạng.

Biết về Tam Tạng.

Nắm vững văn phạm và cách sử dụng ngôn từ, ý 3 và ý 4.

Biết rõ cái gì trước, cái gì sau. Ví dụ: giới là trước, định theo sau. Thế nào là trước, thế nào là sau?

Bài kinh này thấy vậy khó ở chỗ là nếu bà con đọc một mình thì nó làm biếng mà lại không hiểu; có người đọc chú giải dùm mình thì đỡ khổ biết bao nhiêu. Tôi thiết tha mong mỗi hai điều: một là đừng có bệnh tật, đừng có bị gì hết để còn tiếp tục được hào khí hoằng pháp; hai là có trú xứ thích hợp để gặp gỡ bà con.

Giờ mình học qua kinh 170.

Trước thời Phật Thích Ca ra đời, thời Phật Ca Diếp, khi Phật Ca Diếp níp-bàn rồi thì giáo pháp của ngài còn tồn tại khoảng 20 ngàn năm, gấp 4 lần thời gian Đức Phật Thích Ca Mâu Ni để lại giáo pháp. Khi giáo pháp của ngài hết rồi thì lúc đó chư Phật Độc Giác ra đời.

Bởi vì sao? Vì trong kinh nói chư Phật Độc Giác chỉ ra đời trong thời điểm không có vị Chánh Đẳng Giác nào và cũng không có giáo pháp của vị Chánh Đẳng Giác. Bởi vì các ngài là những người tự ngộ, tự mình tìm ra con đường giải thoát.

Trong kinh nói rất rõ, pháp môn Tứ Niệm Xứ nói riêng và con đường Bát Chánh Đạo nói chung, nếu không có thầy dạy mà tự mình phải tìm thì tối thiểu mình phải mất 2 a-tăng-kỳ và 100 ngàn đại kiếp.

Ngay cả tôn giả Xá-lợi-phất, vị đệ nhất trí tuệ, chư Phật ba đời ai cũng có một vị đệ tử là đệ nhất trí tuệ, tuy nhiên vị đệ nhất trí tuệ ấy chỉ có tu ba-la-mật có 1 a-tăng-kỳ và 100 ngàn đại kiếp.

Đại kiếp là gì? Chính là kiếp Trái Đất, từ lúc nó hình thành đến lúc nó mất đi qua 4 giai đoạn: Thành, Trụ, Hoại, Không.

Tôi chỉ vì lòng từ tôi ôn lại thôi. Mà muốn trở thành một người như ngài Xá-lợi-phất thì mình phải tu 1 a-tăng-kỳ và 100 ngàn kiếp Trái Đất. 100 ngàn này là số lẻ, 1 a-

tăng-kỳ là số chẵn. 1 a-tăng-kỳ là 10 lũy thừa 140, có nghĩa là nó lớn hơn con số tỷ không biết bao nhiêu lần.

Tuy nhiên chỉ chừng ấy thời gian thì vẫn chưa đủ để tìm ra, phát hiện ra con đường Tứ Niệm Xứ, mà phải gấp đôi thời gian ấy, 2 a-tăng-kỳ và 100 ngàn đại kiếp, mới có đủ trí lực và năng lực để tìm ra pháp môn Tứ Niệm Xứ và con đường Bát Chánh Đạo.

Lúc bấy giờ, khi mà Đức Phật Ca Diếp tịch rồi thì có một vị Độc Giác ra đời. Lúc đó có hai cha con làm nghề thợ xẻ gỗ, họ gặp được vị Phật Độc Giác, họ thương quý và họ đã làm cốc liêu cúng dường cho ngài. Và sau khi mạng chung, nhờ công đức ấy, hai cha con đều sanh về trời hết.

Trong hai vị đó thì người con, sau khi sanh cõi trời xong thì trở xuống cõi người làm Chuyển Luân Vương. Sống hết tuổi thọ Chuyển Luân Vương lại trở về trời.

Trong giai đoạn làm Chuyển Luân Vương, thì vị ấy sống trong lâu đài bằng vàng. Khi vị ấy về trời, thì cái lâu đài bằng vàng, thay vì biến mất như bao nhiêu vị Chuyển Luân Vương khác, thì bằng một cái sự bất khả tư nghì trong cái mối quan hệ cha con, cho nên cái lâu đài của người con nó chìm hẳn vào lòng đất.

Người con về trời một thời gian thì khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni ra đời, người con này sinh xuống làm một thanh niên tên là Bhaddaji. Còn người cha thì sau khi Đức Phật Di Lặc ra đời, người cha sẽ trở thành một vị Chuyển Luân Vương tên là Sankha, nghĩa là cây kèn mình thổi. Vị này cũng có đủ 32 tướng tốt, vị này đi xuất gia với Đức Phật Di Lặc và trở thành một vị A-la-hán.

Cái lâu đài lúc này thì lúc vị cha này làm Chuyển Luân Vương, lâu đài này hiện lên cho vị cha ở. Sau khi vị cha này đi xuất gia thì lâu đài này biến mất như chưa từng có mặt.

Có một lần đó, Đức Thế Tôn ở chùa Kỳ Viên, thanh niên Bhaddaji đến gặp Thế Tôn nghe pháp, xuất gia, và sau đó thỉnh Đức Thế Tôn về cố xứ của mình để hoằng pháp.

Câu chuyện này nó dài lắm.

Khi Đức Thế Tôn về đến ngôi làng đó, dự trai tăng xong, ngài đi ra tới bến sông. Thì khi mọi người đang chuẩn bị thuyền để đưa ngài qua sông, ngài mới hỏi ngài Bhaddaji:

“Bhaddaji, khi đứng trên bến sông này con có ấn tượng gì hay không?”

“Dạ có, bạch Thế Tôn. Thuở xưa lúc con làm Chuyển Luân Vương, con từng ở đây, con có cái lâu đài bằng vàng đang nằm dưới đáy sông.”

Ngài nói xong, ngài mới thị hiện thần lực, ngài lấy cái ngón chân kẹp cái đỉnh lâu đài kéo dưới nước lên. Tôm, cua, cá gì rơi ra hết.

Đức Thế Tôn vì lòng từ bi nên ngài mới nói:

“Được rồi, được rồi. Đừng làm chúng sanh sợ hãi. Hãy trả nó về vị trí cũ.”

Ngài Bhaddaji mới để lâu đài đó trở xuống. Và trong kinh nói tất cả các vị lục thông ở đó đều biết sau đó lâu đài này sẽ được người cha sử dụng.

Khi ngài A-nan đang ở Kosambī, chỗ mà ở đoạn kinh hồi nầy vị luật sư với vị pháp sư cãi nhau từng bừng té bẹ, ngài A-nan ở trong cái chùa Ghositārāma. Ghosita là tiếng vang, echo, còn ārama là già lam.

Già lam là sao? Vì thời Đức Phật, hầu hết chùa chiền chỉ là những vườn cây. Những cái công trình có mái che, có tường, có vách, có nền chỉ là công trình phụ. Cái chánh là rừng cây, để mà chư Tăng thiền định, sinh hoạt ở dưới rừng cây. Chỉ có mùa mưa là đi vào dưới mái che, còn bình thường thì sống ở gốc cây hay mái che.

Đây là lý do vì đâu mà đa phần các chùa thời Đức Phật đều được gọi là ārama, phiên ra là già lam.

Khi ở cái chùa này, thì ngài Bhaddaji mới đến thăm ngài A-nan. Ngài A-nan mới hỏi ngài Bhaddaji thế này:

“Trên đời này cái gì đáng thấy nhất? Cái gì đáng để nghe nhất? Cái hạnh phúc nào là số một? Cái kiến thức là số một? Đời sống như thế nào là số một?”

Tôi đang dùng bản dịch của tôi dựa trên bản Pāli. Tôi kính thương vô cùng Hòa thượng Minh Châu, nhưng ở đoạn này tôi dùng đoạn dịch của tôi dựa trên bản Pāli.

Ngài Bhaddaji mới nói rằng:

“Trong tam giới này, dục giới thì nó lèm nhèm lắm, còn nhân thiên thì cũng ăn rồi hưởng dục nên cũng không đáng kể. Chỉ có đáng kể nhất là những vị chứng thiên, mà là sống trên cõi thiên. Đó chính là ai? Đó chính là Phạm Thiên. Chứng thiên mà sống trong cõi dục thì chưa phải là số một, chứng thiên mà sống trên cõi thiên mới là số một. Nên đáng thấy nhất là thấy được Phạm Thiên. Cái đáng nghe nhất là âm thanh của Phạm Thiên.”

Vì trong kinh nói, âm thanh của Phạm...

Thiên hay dữ lắm. Trong thế giới loài người thì chỉ có Thế Tôn Chánh Đẳng Giác là có âm thanh của Phạm Thiên, chỉ có chim Ca-lăng-tần-già có được giọng nói như Phạm Thiên.

Tiếng của con chim này hay đến mức khi mà nó hót lên rồi, thì con thú dữ nó đang rượt con thú nhỏ này nó ăn, khi mà nó nghe cái tiếng hót thì nó quên con mồi, không còn nghĩ tới chuyện tìm mồi, đứng ngẩn người ra nghe. Mà con thú nhỏ đang bị rượt, khi nghe được tiếng hót, con thú nhỏ này không sợ chết mà đứng lại nghe.

Cho nên đời vua A Dục có bà hoàng hậu tên là bà Asandhimitta. Người ta đi rừng, người ta bắt được con Ca-lăng-tần-già hiến cho bà. Người ta nói đời người một trăm năm gặp được con chim này là quý rồi, mà nghe nó hót thì còn là hạn hữu hơn. Đẳng này chúng thần rước được một con về cúng cho hoàng hậu.

Bả mừng lắm. Nhưng mà nó không hót một lời nào. Bả mới triệu mấy cha thợ săn vô, hỏi tại sao nó không hót. Người này mới nói con này phải ăn xoài chín nó mới hót. Mà ăn hết cần xé này tới cần xé khác vẫn không hót. Hoàng hậu lại hỏi tại sao nó không hót. Người ta trả lời là gặp đồng loại nó mới hót. Thế là cho nó nhìn vào gương. Mà khi thấy cái bóng của nó thì nó mới tưởng là đồng loại, mới cất tiếng hót lên.

Khi chim cất tiếng hót, hoàng hậu Asandhimitta suy nghĩ: nghe nói Thế Tôn có âm thanh hay như chim Karavika; hôm nay lần đầu tiên ta mới biết trên đời có thật tồn tại một âm thanh kỳ diệu phi thường như thế này. Đây là loài bàng sanh, hót bằng tâm bất thiện mà còn hay như vậy, nói gì là âm thanh của Phạm Thiên và nói chi là âm thanh của Thế Tôn, một vị Chánh Đẳng Giác, âm thanh của một người không còn phiền não thì âm thanh còn hay cỡ nào nữa.

Bà tiếp tục suy nghĩ: hay cách mấy thì cũng vô ngã, vô thường. Thế là bà chứng Tu-đà-hoàn.

Cho nên ở đây ngài Bhaddaji mới nói: thấy được Phạm Thiên là cái thấy đáng thấy nhất; nghe âm thanh của Phạm Thiên là cái đáng nghe nhất; mà coi như đời sống, cái niềm hạnh phúc, hỷ lạc của Phạm Thiên là điều hạnh phúc lớn nhất. Cái kiến thức hay gọi là thiền tưởng của Phạm Thiên là số một. Có mặt trên cõi Vô Sắc là hiện hữu cao cấp nhất.

Ngài A-nan nói rằng:

“Sư đệ nói đúng, nhưng không phải sai. Nhưng đây là quan điểm của thế gian. Chứ trong đạo mình nói khác.”

Ngài Bhaddaji dễ thương lắm, ngài mới hỏi:

“Khác là sao, thưa sư huynh?”

Ngài A-nan mới nói:

“Giờ tới phiên đệ nghe cái quan điểm của Thế Tôn:

Bất kể mình thấy cái gì, hình ảnh gì mà khi mình thấy, dầu đẹp xấu, sạch dơ, cao thấp, xa gần, lớn bé không quan trọng. Quan trọng là hình ảnh nào mà ta nhìn thấy nó, mà nó trở thành đề mục niệm xứ để ta chứng Thánh thì hình ảnh đó là hình ảnh đáng nhìn nhất.

Âm thanh nào mà là đề mục niệm xứ để chứng Thánh thì đó là âm thanh đáng nghe nhất.

Cái cảm thọ nào mà là đề mục niệm xứ để chứng Thánh thì đó là cảm thọ đáng có nhất.”

Như hồi nãy tui nói, có những chỗ ông vua cần phải nhớ: chỗ mình sanh ra, chỗ mình thăng trận, chỗ mình lên ngôi. Những vị tỳ-khưu cũng cần phải nhớ những chỗ: chỗ mình xuất gia, chỗ mình lần đầu hiểu được Tứ Diệu Đế, chỗ mình chứng được Thánh trí. Đây là ba chỗ mà vị tỳ-khưu cần phải nhớ.

Cho nên đây là lý do vì sao mà đức Thế Tôn trước khi Níp-bàn, ngài nói: này A-nan, khi ta không còn nữa, chỗ ta sanh ra, chỗ ta thành đạo, chỗ ta chuyển pháp luân, chỗ ta Níp-bàn là những chỗ mà hàng tứ chúng nên lui tới. Vì người đời sau cứ đứng bốn chỗ này suy ngẫm như sau: đây là chỗ Thế Tôn sinh ra, đây là chỗ Thế Tôn thành đạo, đây là chỗ Thế Tôn chuyển pháp luân, đây là chỗ Thế Tôn nhập Níp-bàn. Nghĩ như vậy với lòng xúc cảm dạt dào thì người chiêm bái ấy sẽ được sanh thiên. Cho nên quan điểm của đạo Phật thì cũng đều nhắm về chánh pháp hết.

Cái tướng nào mà giúp chúng ta tu tập Tứ Niệm Xứ để chứng Thánh: khổ, vô thường, vô ngã, hơi thở vào ra, đi đứng nằm ngồi, thì là số một.

Danh sắc của ta lúc chứng Thánh được xem là giây phút đáng sống nhất.

Ngày ta là hành giả sơ cơ, ta luôn khó chịu với khổ thọ, ta luôn mong đợi lạc thọ. Ta luôn mặc cảm và buồn khi thấy mình sống nhiều với bất thiện. Ta luôn tự cao, tự đại,

thích thú khi thấy mình sống nhiều với thiện, khi thấy mình niệm mạnh, định mạnh, tuệ mạnh.

Nhưng đến lúc thuần thực rồi thì khổ, lạc, hỷ, ưu, thiện, ác không có cái nào để mình trốn chạy hay theo đuổi, mong chờ. Tất cả những thứ thiện, ác, buồn, vui cũng chỉ là cái để ta nhìn. Cái nào tới thì biết cái đó.

Cho nên một hành giả thứ thiệt có thể chứng Thánh khi quan sát cái thiện, cái ác, cái khổ, cái vui. Bốn cái này đều là đối tượng để hành giả chứng Thánh hết.

Tôi nhắc lại lần nữa, chưa có tu tới nơi thì mình còn phân biệt hoa và rác, ngọc với đá. Tu tới nơi rồi thì tất cả chỉ là đối tượng để mà mình quan sát. Hành giả không có lòng trốn chạy hay theo đuổi bất cứ cái gì hết, tất cả chỉ là để nhìn, nhìn thấy rằng tất cả do duyên mà có, có rồi phải mất.

Hành giả thấy rằng tam tướng chính là năm uẩn và năm uẩn chính là tam tướng; tam tướng chính là danh sắc và danh sắc chính là tam tướng. Nhớ nhe, OK.

Bữa nay tôi giảng nhiều, tôi mệt rồi. Đừng có ham nghe nhiều, vấn đề là anh nghe được cái gì. Nhe. OK, chúc các vị một ngày vui, hẹn gặp lại ngày mai.